

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 3 NĂM 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564,537,119,960	600,822,271,302
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37,023,773,437	47,152,329,812
1.Tiền	111		23,647,125,131	47,152,329,812
2.Các khoản tương đương tiền	112		13,376,648,306	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5,600,000,000	46,600,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		5,600,000,000	46,600,000,000
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu	130		174,784,585,800	182,404,419,892
1.Phải thu của khách hàng	131	V.3	136,887,772,749	147,672,011,780
2.Trả trước cho người bán	132	V.4	30,861,601,928	34,036,989,890
3.Phải thu nội bộ	133		6,808,820,500	
4.Phải thu theo tiến độ Kế hoạch Hợp đồng Xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.5	226,390,623	695,418,222
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	140		346,416,198,695	308,102,833,689
1.Hàng tồn kho	141	V.6	346,416,198,695	309,539,834,434
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1,437,000,745)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		712,562,028	16,562,687,909
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	261,593,521	124,332,880
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			14,781,017,665
3.Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		241,446,507	66,988,364
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	209,522,000	1,590,349,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91,680,022,282	74,410,251,864
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		47,299,525,718	47,819,425,757
1.TSCĐ hữu hình	221	V.9	21,093,476,981	15,897,962,713
- Nguyên giá	222		26,972,611,786	19,993,770,166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,879,134,805)	(4,095,807,453)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		410,566,155,566	444,306,448,438
I.Nợ ngắn hạn	310		405,120,861,396	439,663,554,686
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	288,709,131,002	279,335,801,289
2.Phải trả cho người bán	312	V.14	58,988,835,869	94,410,339,642
3.Người mua trả tiền trước	313	V.15	42,724,778,395	25,449,340,746
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,073,005,278	8,249,363,674
5.Phải trả người lao động	315		3,652,382,092	4,314,776,912
6.Chi phí phải trả	316	V.17	650,097,363	1,609,062,299
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	525,127,400	23,329,366,800
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,797,503,997	2,965,503,324
II.Nợ dài hạn	330		5,445,294,170	4,642,893,752
1.Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.19	5,368,982,800	4,561,593,200
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	76,311,370	46,271,170
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			35,029,382
9.Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245,650,986,676	230,926,074,728
I.Vốn chủ sở hữu	410		245,650,986,676	230,926,074,728
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	80,000,000,000	80,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	55,186,113,637	55,186,113,637
3.Vốn khác chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(35,324,956)
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		57,930,319,330	52,561,506,161
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		8,535,522,432	6,727,120,505
9.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,001,514,577	36,489,142,681
10.Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421			
11.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		656,217,142,242	675,232,523,166

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.22	398,345,560.00	398,345,560.00
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2,786.50	136,714.83
EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

NKN

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

hanh

Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	338,846,722,126	251,825,940,860	916,547,127,134	762,934,056,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (04+05+06+07)	2	VI.2	0	48,678,705	462,726,000	48,678,705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.3	338,846,722,126	251,777,262,155	916,084,401,134	762,885,377,338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	316,010,001,503	226,458,360,178	847,810,707,141	685,002,608,476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		22,836,720,623	25,318,901,977	68,273,693,993	77,882,768,862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6,955,390,600	750,596,473	20,376,837,245	15,011,496,645
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9,176,842,518	9,464,555,903	30,399,481,428	30,137,812,582
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8,967,510,103	9,390,438,975	30,110,851,190	29,143,828,922
8. Chi phí bán hàng	24		4,003,506,759	3,502,752,035	9,981,669,296	10,081,983,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,588,582,572	2,890,168,722	10,456,581,881	11,380,872,424
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		13,023,179,374	10,212,021,790	37,812,798,633	41,293,596,817
11. Thu nhập khác	31		685,471	51,329,085	146,384,562	172,635,358
12. Chi phí khác	32		92,578,283	6,439,510	97,475,257	6,516,847
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(91,892,812)	44,889,575	48,909,305	166,118,511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,931,286,562	10,256,911,365	37,861,707,938	41,459,715,328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,465,957,885	2,564,227,842	8,388,766,723	10,166,595,526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,465,328,677	7,692,683,523	29,472,941,215	31,293,119,802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Msa

Kế toán trưởng

stanha

Vũ Thị Thúy Nga

Hà Hạnh Hoa



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		877,599,830,301	823,999,186,510
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(785,565,258,016)	(310,124,171,309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,483,804,556)	(8,118,590,857)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30,168,621,437)	(27,517,424,737)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11,847,724,423)	(16,319,171,413)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		190,920,864,706	40,042,130,049
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(80,835,295,829)	(88,335,352,782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		150,619,990,746	413,626,605,461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,644,876,576)	(12,634,312,594)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		0	1,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,600,000,000)	(37,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34,000,000,000	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,492,907,088	2,540,224,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21,248,030,512	(44,093,088,020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		543,875,673,664	231,372,499,720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(717,880,512,297)	(592,540,650,238)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,991,739,000)	(15,270,864,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181,996,577,633)	(376,439,015,018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(10,128,556,375)	(6,905,497,577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,152,329,812	46,757,929,350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		37,023,773,437	39,852,431,773

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

M.Nga

Hà Hạnh Hoa



Vũ Thị Thúy Nga

Hà Hạnh Hoa

Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại – Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. **Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 Công ty có 61 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 65 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng** :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** :

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 5 năm

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.158.735.299	86.266.563
- Tiền gửi ngân hàng	22.488.389.832	47.066.063.249
- Các khoản tương đương tiền (*)	13.376.648.306	-
Cộng:	37.023.773.437	47.152.329.812

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cty CP ĐT KD Địa ốc Hưng Thịnh	-	30.000.000.000
- Cty TNHH DV KD nhà và DL Gia Phúc Thịnh (*)	5.600.000.000	6.600.000.000
- Cty TNHH ĐT-XD-TM Băng Dương	-	10.000.000.000
Cộng:	5.600.000.000	46.600.000.000

(*) Khoản góp vốn (5,6 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 569/2011/HĐGV ngày 27 tháng 12 năm 2011.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	55.999.571.592	88.760.243.922
CTY CP SX & TM Nguyễn Minh VINA	-	7.344.300.081
NH TMCP Công Thương VN CN10	8.807.300.000	8.807.300.000

Cty CP KD Nhà Nam Hưng Thịnh	-	30.200.000.000
Cty TNHH CNP Thiên Nam	3.404.171.018	6.244.117.432
Cty TNHH MTV TM Nguyễn Minh Đạt	15.270.688.281	-
CTy CP Tập đoàn thép Nguyễn Minh	48.926.230.189	-
Các khách hàng khác	4.479.811.669	6.316.050.345
Cộng:	136.887.772.749	147.672.011.780

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP DTKD Địa ốc Hưng Thịnh	22.432.340.000	22.432.340.000
Cty CP Hoàng Đăng	-	6.050.000.000
Cty CP Tập Đoàn Thành Nam	3.786.099.840	3.786.099.840
Tổng Cty TM SG – TNHH MTV	1.955.441.001	-
Các nhà cung cấp khác	2.687.721.087	1.768.550.050
Cộng:	30.861.601.928	34.036.989.890

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ cổ đông tham gia công tác XH	121.426.000	296.160.000
- Các khoản phải thu khác	104.964.623	399.258.222
Cộng:	226.390.623	695.418.222

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Hàng hoá	346.416.198.695	309.539.834.434
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.437.000.745)
Cộng:	346.416.198.695	308.102.833.689

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật dụng	9.401.288	94.012.880
BH bảo hiểm	7.580.001	30.320.000
Tiền thuê đất	244.612.232	-
Cộng:	261.593.521	124.332.880

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	112.456.500	119.611.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.065.500	1.470.738.000
Chi tiết ký quỹ ngắn hạn :		
+ NH CTCN 10	30.435.500	1.470.738.000
+ NHNN&PTNT	60.030.000	
+ Khác	6.600.000	

Cộng:

209.522.000

1.590.349.000

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.187.250.349	8.158.563.819	3.218.004.719	203.642.226	226.309.053	19.993.770.166
- Mua trong kỳ		189.090.909		13.409.091		202.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.931.874.402	844.467.218				6.776.341.620
- Tăng từ BĐS chuyển qua						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	14.119.124.751	9.192.121.946	3.218.004.719	217.051.317	226.309.053	26.972.611.786
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	485.578.240	274.422.792	-	83.988.124	196.243.803	1.040.232.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.490.109.772	1.442.321.258	827.861.124	129.750.824	205.764.475	4.095.807.453
- Khấu hao trong kỳ	672.102.458	839.694.652	241.350.363	25.670.087	4.509.792	1.783.327.352
- Tăng từ BĐS chuyển sang						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	2.162.212.230	2.282.015.910	1.069.211.487	155.420.911	210.274.267	5.879.134.805
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	6.697.140.577	6.716.242.561	2.390.143.595	73.891.402	20.544.578	15.897.962.713
- Tại ngày cuối quý	11.956.912.521	6.910.106.036	2.148.793.232	61.630.406	16.034.786	21.093.476.981

10. Tài sản cố định vô hình :

Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm	25.255.147.500
- Mua trong quý	-
- Số dư cuối quý	25.255.147.500

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí XDCB dở dang	950.901.237	6.666.315.544
- Xây dựng cơ bản dở dang:	950.901.237	6.467.860.998
Trong đó:		
+ Công trình 277B CMT8	950.901.237	950.901.237
+ Công trình TTKD sắt thép Long An	-	5.516.959.761

- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	198.454.546
+ Xây dựng căn tin	-	198.454.546

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.119.789.935	-	-	27.119.789.935
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	27.119.789.935			
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.351.045.271	798.134.661	-	4.149.179.932
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	3.351.045.271	798.134.661	-	4.149.179.932
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	23.768.744.664			22.970.610.003
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	23.768.744.664			22.970.610.003

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794 đ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con		2.400.000.000		800.000.000
Đầu tư vào Cty TNHH CNP Thiên Nam (tỷ lệ góp vốn 80%/vốn điều lệ) ^(a)		2.400.000.000		800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		18.500.000.000		1.500.000.000
* Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(b)		1.500.000.000		1.500.000.000
* Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh ^(c)		17.000.000.000		-

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067 lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2008, thay đổi lần thứ 01 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam với số tiền là 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(b) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

(c) Công ty góp vốn vào Công ty CP Đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, xây dựng nhà ở dự án Khu đô thị mới Hưng Thịnh, thuộc khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh-tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng góp vốn số 11/HT-TN/HĐGV ngày 26 tháng 03 năm 2012. Thời gian thực hiện dự án là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	54.836.100	104.027.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	405.050.461	338.054.403
Cộng:	459.886.561	442.081.443

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	288.709.131.002	276.485.801.289
- NH CTCN 10 TP. HCM	63.377.226.440	59.981.170.998
- NH ĐT & PT – CN TP. HCM	44.627.054.000	34.700.000.000
- NH HSBC	44.018.088.280	34.461.062.794
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	58.668.764.282	39.982.129.969
- NH Ngoại thương – CN Vĩnh Lộc	45.288.000.000	98.028.105.528
- NH TMCP An Bình	32.729.998.000	9.333.332.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	-	2.850.000.000
Cộng	288.709.131.002	279.335.801.289

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng CTY TM SG - Satra	-	91.870.304.625
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	-	1.000.000.120
Cty CP Đầu tư TM SMC	1.538.849.928	-
DNTN Nguyễn Minh Thu	1.014.820.426	-
Shang Chen Steel Co., Ltd	21.706.628.574	-
Cargill Int. Trading	31.575.881.692	-
Cty TNHH Thành Lợi	1.524.218.218	-
Cty TNHH Thép Đại Việt	1.325.620.064	-
Các nhà cung cấp khác	302.816.967	1.540.034.897
Cộng	58.988.835.869	94.410.339.642

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khu biệt thự Sentosa	26.089.701.200	25.382.826.200
CTy CP SX Thép Nguyễn Minh VINA	15.648.423.111	-
Các tổ chức, cá nhân khác	986.654.084	66.514.546
Cộng	42.724.778.395	25.449.340.746

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	279.440.753	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu (*)	(241.446.507)	(66.988.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.745.178.615	8.141.896.873
- Thuế thu nhập cá nhân	48.385.910	107.466.801
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-

Cộng

5.831.558.771

8.182.375.310

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2012 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 20%.

20. Chi phí phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	808.964.936
Chi phí XD CB phải trả	650.097.363	650.097.363
Chi phí phải trả khác	-	150.000.000
Cộng	650.097.363	1.609.062.299

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	234.940.000	136.600.000
- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh	-	23.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.187.400	152.766.800
Cộng	525.127.400	23.329.366.800

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	3.242.714.696	2.937.352.009
Quỹ phúc lợi	816.101.490	660.132.260
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	(261.312.189)	(631.980.945)
Cộng	3.797.503.997	2.965.503.324

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước 7.991.739.000

Tạm ứng cổ tức năm nay -

Cộng 7.991.739.000

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 3/2012</u>	<u>Quý 3/2011</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	338.846.722.126	251.825.940.860
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	266.541.446.792	245.747.544.429
- Doanh thu nội bộ	66.671.632.405	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	893.897.030	1.166.070.091
- Doanh thu BĐS đầu tư	4.739.745.899	4.912.326.340

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

<u>Quý 3/2012</u>	<u>Quý 3/2011</u>
-------------------	-------------------

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	48.678.705
Trong đó:		
- Doanh thu trả trước	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	48.678.705

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	338.846.722.126	251.777.262.155
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	266.541.446.792	245.698.865.724
- Doanh thu nội bộ	66.671.632.405	-
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	893.897.030	1.166.070.091
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	4.739.745.899	4.912.326.340

4. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	267.122.147	47.152.778
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.732.725	39.679.171
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.638.275.965	169.221.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.153.758	302.628.849
- Lãi bán hàng trả chậm	2.106.005	191.914.417
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.955.390.600	750.596.473

6. Chi phí tài chính:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Lãi tiền vay	8.967.510.103	9.390.438.975
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	209.332.415	69.205.524
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Hoàn nhập trích trước chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	4.911.404
Cộng	9.176.842.518	9.464.555.903

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.465.957.885	2.564.227.842
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	2.465.957.885	2.564.227.842

8. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Chi phí cho nhân viên	552.797.180	702.428.700
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.194.724	36.201.302
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.017.632	-
- Thuế, phí và lệ phí	18.375.833	18.338.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.026.069.247	2.618.479.959
- Chi phí khác	111.052.143	127.303.574
Cộng	4.003.506.759	3.502.752.035

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Chi phí cho nhân viên	2.562.664.204	1.909.332.741
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.349.771	150.288.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.724.564	124.556.397
- Thuế, phí và lệ phí	23.508.000	24.620.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.997.737	163.532.357
- Chi phí khác	371.338.296	517.838.237
Cộng	3.588.582.572	2.890.168.722

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Thu nhập khác:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ-CCLĐ	-	1.700.000
- Thu từ hàng hoá thừa qua cân	-	49.612.260
- Thu nhập khác	685.471	16.825
Cộng	685.471	51.329.085

13. Chi phí khác:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, th lý	-	3.707.600
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	90.462.941	-
- Chi phí khác (ch.lệch th toán,...)	2.115.342	2.731.910
Cộng	92.578.283	6.439.510

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Chi phí cho nhân viên	3.115.461.384	2.611.761.441
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.544.495	186.489.972
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.005.360	593.423.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.478.950.817	2.782.012.316

- Chi phí khác	482.390.439	688.100.631
Cộng	8.071.352.495	6.861.787.646

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Tiền lương	628.080.000	564.600.000
Tiền thưởng	108.000.000	-
Tiền thu nhập khác	128.000.000	129.500.000
Cộng	864.080.000	694.100.000

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:	

	Q3/2012	Q3/2011
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng hoá	-	-
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hoá	7.263.796.613	5.137.863.758
Cho thuê mặt bằng, kho	113.100.000	69.300.000

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cộng nợ phải trả	-	91.870.304.625
+ Tổng cty TM Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	91.870.304.625
- Cộng nợ phải thu	5.359.612.019	6.244.117.432
+ Tổng cty TM Sài Gòn		
Trả trước tiền mua hàng hóa	1.955.441.001	-
+ Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	3.291.071.018	6.244.117.432
Cho thuê mặt bằng, kho	113.100.000	-

2- Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động thương mại (chiếm trên 98% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam

3 – Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 3 năm 2012 so với Quý 3 năm 2011

như sau:

3.1 Trình bày rõ lợi nhuận sau thuế Q3/12 & Q3/11 có tính số thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012:

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lợi nhuận trước thuế	12.931.286.562	10.256.911.365
Thuế TNDN:	2.465.957.885	2.031.454.599
Trong đó: + Thuế TNDN 25%	3.177.046.385	2.564.227.842
+ Thuế TNDN giảm 30%	(711.088.500)	(532.773.243)
Lợi nhuận sau thuế	10.465.328.677	8.225.456.766

3.2 + Doanh thu thuần Quý 3/2012 đạt 338,85 tỷ đồng, tăng 34,58% so với Quý 3/2011 do Công ty đẩy mạnh bán ra.

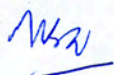
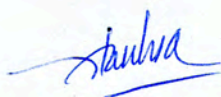
+ Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2012 đạt 10,47 tỷ đồng, tăng 27,23% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do trong Quý 3/2012, Công ty đã nhận khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vốn là 6,6 tỷ đồng tăng 826,65% so với cùng kỳ năm ngoái về hoạt động tài chính.

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Vũ Thị Thuý Nga

Hà Hạnh Hoa

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BAO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
							Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	534,976,195	13,313,812,574	3,379,513,717	218,154,270,311
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	65,742,337,488
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	39,143,724,021
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	39,247,693,587	3,347,606,788	(19,999,372,500)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	(534,976,195)	-	-	(5,802,245,953)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(35,324,956)	-	-	(534,976,195)
							(35,324,956)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,324,956)	52,561,506,161	6,727,120,505	230,926,074,728
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,324,956)	52,561,506,161	6,727,120,505	230,926,074,728
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29,472,941,215
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(7,999,749,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	1,808,401,927	(13,529,937,040)
Quỹ tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	(296,160,000)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	35,324,956	-	-	35,324,956
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(927,516,163)	-	-
Nộp thuế TNDN BDS bs	-	-	-	-	-	-	(927,516,163)
Nộp truy thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	(134,723,279)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	245,650,986,676

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Wu Thi Thuý Nga

Hà Hạnh Hoa

Vũ Thị Thuý Nga

Hà Hạnh Hoa

Ngô Hữu Hoàn

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2012

